

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		998.497.493.855	1.075.643.687.622
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	136.983.217.855	153.289.625.264
1.	Tiền	111		37.959.763.227	57.773.759.560
2.	Các khoản tương đương tiền	112		99.023.454.628	95.515.865.704
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.627.478.459	19.619.877.500
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.627.478.459	19.619.877.500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		578.627.342.081	674.420.946.647
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	362.875.224.789	446.638.283.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	281.042.269.587	298.281.598.923
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	11.900.000.000	10.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	68.054.553.763	64.745.770.479
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(145.244.706.058)	(145.244.706.058)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	218.020.102.929	186.889.599.850
1.	Hàng tồn kho	141		218.020.102.929	186.889.599.850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		45.239.352.531	41.423.638.361
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	17.662.223.245	17.114.917.329
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.974.480.975	11.789.578.524
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.602.648.311	12.519.142.508
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.674.803.022	261.101.614.989
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.05	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		35.186.472.820	36.389.429.420
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	35.116.013.439	36.295.483.582
	- Nguyên giá	222		212.023.520.253	212.544.012.741
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.907.506.814)	(176.248.529.159)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	70.459.381	93.945.838
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(155.010.619)	(131.524.162)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.403.943.047	1.229.824.865
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.403.943.047	1.229.824.865
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	199.960.446.023	199.960.446.023
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.289.070.073	193.289.070.073
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		23.123.941.132	23.521.914.681
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	21.963.909.839	22.258.998.193
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.160.031.293	1.262.916.488
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.258.172.296.877	1.336.745.302.611

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		698.880.179.088	775.612.920.953
I.	Nợ ngắn hạn	310		651.880.993.735	730.270.286.075
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	273.693.184.934	333.941.535.422
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	151.666.917.663	129.773.058.807
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	20.229.386.749	32.328.038.574
4.	Phải trả người lao động	314		10.102.088.347	17.899.265.997
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	34.561.738.111	54.924.045.777
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	3.058.427.951	918.829.218
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	66.824.539.685	55.206.035.076
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	87.343.103.349	100.334.922.258
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.401.606.946	4.944.554.946
II.	Nợ dài hạn	330		46.999.185.353	45.342.634.878
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	3.305.684.906	3.305.684.906
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	38.428.326.977	37.122.279.836
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5.160.043.201	4.809.539.867
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		105.130.269	105.130.269
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.292.117.789	561.132.381.658
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	559.292.117.789	561.132.381.658
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.940.440.513	21.940.440.513
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.344.794.135	46.605.492.887
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.605.492.887	22.309.991.239
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(260.698.752)	24.295.501.648
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.844.206.596	21.423.771.713
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.258.172.296.877	1.336.745.302.611

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên



TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	123.331.101.739	259.907.155.572	123.331.101.739	259.907.155.572
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.882.138.442		5.882.138.442	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.448.963.297	259.907.155.572	117.448.963.297	259.907.155.572
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	109.365.661.937	243.441.051.041	109.365.661.937	243.441.051.041
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.083.301.360	16.466.104.531	8.083.301.360	16.466.104.531
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.326.340.486	14.227.209.421	4.326.340.486	14.227.209.421
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.787.105.396	2.645.048.426	1.787.105.396	2.645.048.426
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.787.105.396	2.634.277.555	1.787.105.396	2.634.277.555
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	-
9	Chi phí bán hàng	25					
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	13.244.618.080	16.826.962.762	13.244.618.080	16.826.962.762
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.622.081.630)	11.221.302.764	(2.622.081.630)	11.221.302.764
12	Thu nhập khác	31	VI.06	1.753.141.544	716.252.991	1.753.141.544	716.252.991
13	Chi phí khác	32	VI.07	868.438.588	1.466.247.396	868.438.588	1.466.247.396
14	Lợi nhuận khác	40		884.702.956	(749.994.405)	884.702.956	(749.994.405)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.737.378.674)	10.471.308.359	(1.737.378.674)	10.471.308.359
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	482.915.218	-	482.915.218
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	102.885.195	151.930.514	102.885.195	151.930.514
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.840.263.869)	9.836.462.627	(1.840.263.869)	9.836.462.627
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(260.698.752)	10.125.195.094	(260.698.752)	10.125.195.094
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(1.579.565.117)	(288.732.467)	(1.579.565.117)	(288.732.467)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(6)	242	(6)	242
22	Lãi suy giảm trên CP			(6)	242	(6)	242

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

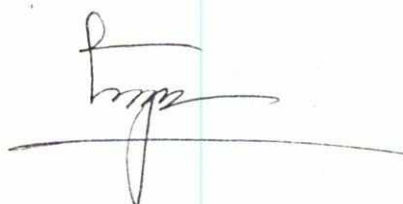
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		243.080.703.387	367.863.518.945
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(211.581.157.497)	(350.289.565.386)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.150.588.310)	(24.337.244.417)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.553.677.712)	(2.776.579.084)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(3.048.272.986)	(160.169.731)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.358.818.917	19.630.803.842
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.498.713.642)	(12.618.338.091)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.392.887.843)	(2.687.573.922)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(400.000.000)	11.121.818.180
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		391.554.545	(11.611.267.281)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.900.000.000)	(9.693.380.352)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.389.450.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.691.141.464	28.073.896.296
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.782.696.009	21.280.516.843

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		35.805.761.153	31.042.126.289
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.447.076.728)	(55.927.986.765)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.900.000)	(5.167.219.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.696.215.575)	(30.053.079.876)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.306.407.409)	(11.460.136.955)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		153.289.625.264	181.556.077.603
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		136.983.217.855	170.095.940.648

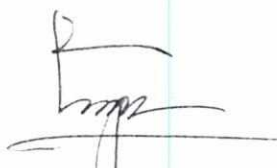
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2018
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2018
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

- (**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	12.863.522.309	3.182.355.989
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.096.240.918	54.591.403.571
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	99.023.454.628	95.515.865.704
Cộng	136.983.217.855	153.289.625.264

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	19.627.478.459	19.627.478.459	19.619.877.500	19.619.877.500
Cộng	19.627.478.459	19.627.478.459	19.619.877.500	19.619.877.500

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173.022.649.354	193.289.070.073	173.022.649.354	193.289.070.073
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	5.400.000.000	1.754.917.886	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	125.369.728.055	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	25.547.992.888	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	27.834.767.957	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	12.781.663.287	12.336.686.994	12.781.663.287
Cộng	173.022.649.354	193.289.070.073	173.022.649.354	193.289.070.073

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào đơn vị khác	6.671.375.950	6.671.375.950	-	6.671.375.950	6.671.375.950	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tải Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	6.671.375.950	6.671.375.950	-	6.671.375.950	6.671.375.950	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	2.746.193.386	12.406.687.280
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	2.481.774.260	10.219.467.144
- Công ty TNHH BOT đường 188	264.419.126	2.187.220.136
Doanh thu trong kỳ	107.555.647	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.647	-

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	362.875.224.789	446.638.283.303
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	-	7.657.129.485
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	26.789.965.966	83.229.427.500
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	1.486.394.000	38.927.618.475
- Ban quản lý dự án 7	43.789.504.474	43.789.504.474
- Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV	30.362.430.416	497.957.712
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	29.030.112.000	5.143.643.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	231.416.817.933	267.393.002.657
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	362.875.224.789	446.638.283.303

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.077.943.432	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	225.076.500	225.076.500
- Công ty CP Tasco	8.978.709.340	13.380.579.680
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	391.556.061	373.244.849
Cộng	14.673.285.333	19.056.844.461

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	281.042.269.587	298.281.598.923
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	59.563.078.880	60.993.135.121
- Trả trước cho người bán khác	185.185.624.031	194.284.678.635
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	281.042.269.587	298.281.598.923

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
Cộng	36.293.566.676	43.003.785.167

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Phải thu về cho vay ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần ĐTXD Tiến Hưng (**)	1.900.000.000	
Cộng	11.900.000.000	10.000.000.000

(*): Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐ/TL-TCTC ngày 14 tháng 6 năm 2017. Tổng công ty cho Công ty Cổ phần Tasco Thành Công vay.

(**): Theo Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV/TLG-TCKT ngày 07/02/2018. Tổng công ty cho Cty CP ĐTXD Tiến Hưng vay.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
Phải thu khác ngắn hạn	68.054.553.763	64.745.770.479
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	10.082.626.919
- Tạm ứng	44.967.397.384	37.758.700.774
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.720.798.643	5.263.330.361
- Phải thu khác	8.283.730.817	11.641.112.425
+ Ban điều hành dự án	4.684.848.841	7.590.972.449
+ Phải thu khác	3.598.881.976	4.050.139.976
Phải thu khác dài hạn	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	68.054.553.763	64.745.770.479

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	21.993.056.655	16.597.026.900	21.993.056.655	16.597.026.900
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	82.635.316.575	13.653.769.058	82.635.316.575	13.653.769.058
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	20.653.048.115	3.003.652.027
- Công ty CP ĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	27.853.815.845	16.867.904.522	27.853.815.845	16.867.904.522
- Các đối tượng khác	8.128.851.162	1.744.781.474	8.128.851.162	1.744.781.474
Cộng	206.767.981.891	61.523.275.833	206.767.981.891	61.523.275.833

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	4.527.933.432	-	9.921.772.795	-
- Công cụ, dụng cụ	305.621.380	-	203.236.790	-
- Chi phí SXKD dở dang	212.776.824.148	-	176.101.835.993	-
- Hàng hóa	409.723.969	-	662.754.272	-
Cộng	218.020.102.929	-	186.889.599.850	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.403.943.047</i>	<i>1.229.824.865</i>
- Mua sắm	138.200.080	138.200.080
- Xây dựng cơ bản	385.865.567	385.865.567
+ XD CT nhà tổ hợp tại 89 Thịnh Liệt	385.865.567	385.865.567
- Sửa chữa lớn	879.877.400	705.759.218
Cộng	1.403.943.047	1.229.824.865

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>43.870.413.170</i>	<i>141.971.453.154</i>	<i>24.036.501.215</i>	<i>2.665.645.202</i>	<i>212.544.012.741</i>
- Mua trong năm	-	-	669.200.000	-	669.200.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(490.909.091)	(698.783.397)	-	(1.189.692.488)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>43.870.413.170</i>	<i>141.480.544.063</i>	<i>24.006.917.818</i>	<i>2.665.645.202</i>	<i>212.023.520.253</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>34.688.813.656</i>	<i>123.035.655.654</i>	<i>16.229.909.956</i>	<i>2.294.149.893</i>	<i>176.248.529.159</i>
- Khấu hao trong năm	411.196.497	712.852.195	425.265.560	38.560.443	1.587.874.695
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(230.113.643)	(698.783.397)	-	(928.897.040)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>35.100.010.153</i>	<i>123.518.394.206</i>	<i>15.956.392.119</i>	<i>2.332.710.336</i>	<i>176.907.506.814</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>9.181.599.514</i>	<i>18.935.797.500</i>	<i>7.806.591.259</i>	<i>371.495.309</i>	<i>36.295.483.582</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>8.770.403.017</i>	<i>17.962.149.857</i>	<i>8.050.525.699</i>	<i>332.934.866</i>	<i>35.116.013.439</i>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	131.524.162	131.524.162
- Khấu hao trong năm	23.486.457	23.486.457
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	155.010.619	155.010.619
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	93.945.838	93.945.838
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	70.459.381	70.459.381

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	17.662.223.245	17.114.917.329
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	251.314.325	207.222.657
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.148.248.596	16.734.970.479
- Chi phí sửa chữa	-	66.467.500
- Chi phí trả trước khác	1.262.660.324	106.256.693
b. Dài hạn	21.963.909.839	22.258.998.193
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	17.258.778.555	17.526.230.989
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	285.733.108	285.733.108
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.419.398.176	4.447.034.096
Cộng	39.626.133.084	39.373.915.522

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	100.334.922.258	100.334.922.258	35.405.761.153	48.397.580.062	87.343.103.349	87.343.103.349
- Vay ngân hàng	93.635.709.258	93.635.709.258	30.450.161.153	45.040.129.062	79.045.741.349	79.045.741.349
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (a)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân - Nhân Chính, PGD Trung Yên	-	-	2.473.943.050	448.706.800	2.025.236.250	2.025.236.250
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ(b)	27.319.772.635	27.319.772.635	10.510.912.106	12.455.963.797	25.374.720.944	25.374.720.944
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(c)	36.524.527.623	36.524.527.623	11.779.059.997	17.704.484.465	30.599.103.155	30.599.103.155
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh(d)	25.350.426.000	25.350.426.000	5.686.246.000	10.571.448.000	20.465.224.000	20.465.224.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng(e)	1.440.983.000	1.440.983.000		859.526.000	581.457.000	581.457.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.242.548.000	1.242.548.000	-	277.807.000	964.741.000	964.741.000
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD(g)	1.111.228.000	1.111.228.000		277.807.000	833.421.000	833.421.000
+ Ngân hàng Quốc Tế - CN Cầu Giấy(f)	131.320.000	131.320.000			131.320.000	131.320.000
- Vay đối tượng khác	5.456.665.000	5.456.665.000	4.955.600.000	3.079.644.000	7.332.621.000	7.332.621.000
+ Vay cán bộ công nhân viên (h)	5.456.665.000	5.456.665.000	4.955.600.000	3.079.644.000	7.332.621.000	7.332.621.000
b. Vay dài hạn	4.809.539.867	4.809.539.867	400.000.000	49.496.666	5.160.043.201	5.160.043.201
Từ 1 năm đến 5 năm	4.809.539.867	4.809.539.867	400.000.000	49.496.666	5.160.043.201	5.160.043.201
- Vay ngân hàng	798.061.000	798.061.000	400.000.000	16.666.666	1.181.394.334	1.181.394.334
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD(g)	798.061.000	798.061.000			798.061.000	798.061.000

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong(i)	-	-	400.000.000	16.666.666	383.333.334	383.333.334
Trên 5 năm	4.011.478.867	4.011.478.867	-	32.830.000	3.978.648.867	3.978.648.867
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>4.011.478.867</i>	<i>4.011.478.867</i>	-	<i>32.830.000</i>	<i>3.978.648.867</i>	<i>3.978.648.867</i>
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy(i)	722.020.000	722.020.000		32.830.000	689.190.000	689.190.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long(j)	3.289.458.867	3.289.458.867			3.289.458.867	3.289.458.867
Cộng	105.144.462.125	105.144.462.125	35.805.761.153	48.447.076.728	92.503.146.550	92.503.146.550

Đơn vị tính: VND

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.
- (b) Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134637/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 125.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150816-262989-01-SME ngày 22 tháng 8 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà đất và quyền đòi nợ.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 30467.16.031.1609391.TD ký ngày 27 tháng 12 năm 2017 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số máy móc thiết bị của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 21.287.965.446 đồng và 0 đồng và Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay trong năm từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 266427-2016/HĐHMTD/CAU 3 TL-VPB ngày 03 tháng 8 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động xây lắp của Tổng Công ty. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành. Lãi suất vay trong năm từ 8,6%/năm đến 9%/năm.
- (f) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số 003DN1116HĐTD.2017 ngày 25 tháng 5 năm 2017 với mục đích để mua xe ô tô và có hạn mức là 919.000.000 đồng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-76103 của Tổng Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 1.249.663.000 đồng và 1.176.765.994 đồng.
- (g) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (h) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp.
- (i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số 003DN1116HĐTD.2017 ngày 25 tháng 5 năm 2017 với mục đích để mua xe ô tô và có hạn mức là 919.000.000 đồng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-76103 của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 1.249.663.000 đồng và 1.176.765.994 đồng.
- (j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	273.693.184.934	273.693.184.934	333.941.535.422	333.941.535.422
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	28.303.193.840	28.303.193.840	32.697.532.571	32.697.532.571
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	245.389.991.094	245.389.991.094	301.244.002.851	301.244.002.851
b. Phải trả người bán dài hạn	3.305.684.906	3.305.684.906	3.305.684.906	3.305.684.906
- Công ty Cổ phần cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	2.890.694.528	2.890.694.528	2.890.694.528	2.890.694.528
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	414.990.378	414.990.378	414.990.378	414.990.378
Cộng	276.998.869.840	276.998.869.840	337.247.220.328	337.247.220.328

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long	558.637.304	558.637.304	558.637.304	558.637.304
Cộng	558.637.304	558.637.304	558.637.304	558.637.304

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>151.666.917.663</i>	<i>151.666.917.663</i>	<i>129.773.058.807</i>	<i>129.773.058.807</i>
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	13.073.128.665	13.073.128.665	16.484.469.463	16.484.469.463
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	23.602.797.484	23.602.797.484	18.908.463.000	18.908.463.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	19.230.251.240	19.230.251.240	16.094.533.240	16.094.533.240
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	30.920.858.294	30.920.858.294	31.609.386.170	31.609.386.170
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	64.839.881.980	64.839.881.980	46.676.206.934	46.676.206.934
<i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	151.666.917.663	151.666.917.663	129.773.058.807	129.773.058.807

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	12.519.142.508	5.265.502.197	3.822.221.294	5.022.783.685	12.730.538.828	4.276.336.126
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.081.342.769	-	3.048.272.986	872.109.483	1.905.179.266
- Thuế thu nhập cá nhân	-	501.009.076	91.795.131	504.132.052	-	88.672.155
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	564.087.293	840.305.025	568.755.800	-	835.636.518
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	11.649.631.607	6.000.000	107.898.694	-	11.547.732.913
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	10.266.465.632	6.000.000	8.696.635.861	-	1.575.829.771
Cộng	12.519.142.508	32.328.038.574	4.766.321.450	17.948.479.078	13.602.648.311	20.229.386.749

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>34.561.738.111</i>	<i>54.924.045.777</i>
- Chi phí thi công công trình	24.296.054.142	44.356.085.715
- Chi phí lãi vay	10.265.683.969	10.567.960.062
<i>b. Chi phí phải trả dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	34.561.738.111	54.924.045.777

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>66.824.539.685</i>	<i>55.206.035.076</i>
- Kinh phí công đoàn	608.070.910	678.143.159
- Bảo hiểm xã hội	5.973.178.903	4.853.532.857
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
+ <i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.890.000	43.890.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	500.338.670	555.238.670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.699.061.202	49.075.230.390
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>35.371.091.316</i>	<i>34.383.391.071</i>
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	<i>3.980.249.892</i>	<i>3.980.249.892</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>20.347.719.994</i>	<i>10.711.589.427</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>38.428.326.977</i>	<i>37.122.279.836</i>
+ Công ty TNHH BOT đường 188	8.067.570.046	7.737.179.172
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	30.360.756.931	29.385.100.664
Cộng	105.252.866.662	92.328.314.912

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.058.427.951</i>	<i>918.829.218</i>
- Doanh thu nhận trước	3.058.427.951	918.829.218
Cộng	3.058.427.951	918.829.218

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	17.876.022.551	78.516.816.481	17.371.417.957	584.926.933.534
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	4.163.000.000	4.163.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.295.501.648	1.593.518.205	25.889.019.853
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	-	(51.602.180.713)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	1.348.513.714	(1.888.740.281)	(1.704.164.449)	(2.244.391.016)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(260.698.752)	(1.579.565.117)	(1.840.263.869)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.344.794.135	19.844.206.596	559.292.117.789

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.940.440.513	21.940.440.513
Cộng	21.940.440.513	21.940.440.513

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	274,76	278,06
- JPY	21.548.947,00	73.138,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Doanh thu hoạt động kinh Doanh khác	3.874.543.019	6.669.069.299
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	119.456.558.720	253.238.086.273
Cộng	123.331.101.739	259.907.155.572

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	5.882.138.442	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	5.882.138.442	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.508.674.710	4.801.995.917
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	107.856.987.227	238.639.055.124
Cộng	109.365.661.937	243.441.051.041

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.580.147.100	1.109.493.358
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.746.193.386	13.117.716.063
Cộng	4.326.340.486	14.227.209.421

05. Chi phí tài chính

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Chi phí Lãi vay	1.787.105.396	2.634.277.555
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.770.871
Cộng	1.787.105.396	2.645.048.426

06. Thu nhập khác

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.738.597.761	102.090.910
- Các khoản khác	14.543.783	614.162.081
Cộng	1.753.141.544	716.252.991

07. Chi phí khác

	Quý I-2018	Quý I-2017
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	126.417.099
- Các khoản khác	868.438.588	1.339.830.297
Cộng	868.438.588	1.466.247.396

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

28

